

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 491/2023/HS-PT

Ngày: 10/7/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Lệ;

Bà Lê Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhật Phương - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Quang Hưng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án hình sự thụ lý số 357/2023/TLPT-HS ngày 06 tháng 4 năm 2023 do có kháng cáo của bị cáo Mã Bế D, Nông Thị N, Thạch Thị Y đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2023/HSST ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

*** Các bị cáo có kháng cáo:**

1. Mã Bế D, tên gọi khác: Không; sinh năm 1964 tại Cao Bằng;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng; nghề nghiệp, chức vụ trước khi phạm tội: Trưởng phòng dân tộc huyện T; trình độ văn hoá: Lớp 10/10 phổ thông; đảng viên Đ2 đang bị đình chỉ sinh hoạt theo Quyết định số 30-QĐ/UBKTHU, ngày 27/7/2021 của Ủy ban kiểm tra huyện ủy T6; dân tộc: Tày; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Bế Văn T, sinh năm 1941 và bà Mông Thị N1, sinh năm 1938; Vợ: Nông Thị N, sinh năm 1966 (là bị cáo trong vụ án); có 02 con, con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không có.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 16/7/2021; hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Cao Bằng; có mặt.

2. Nông Thị N, tên gọi khác: Không; sinh năm 1966 tại Cao Bằng;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng; nghề nghiệp: Hưu trí; trình độ văn hoá: Lớp 10/10 phổ thông; đảng viên Đảng Cộng sản đang bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 57-

QĐ/UBND THU, ngày 15/4/2022 của Ủy ban kiểm tra huyện ủy T6; dân tộc: Tày; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nữ; con ông Nông Văn B và bà Ngôn Thị B1 (đều đã chết); có chồng Mã Bế D, sinh năm 1964 (là bị cáo trong vụ án) và 02 con, con lớn sinh năm 1990, con nhỏ sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không có.

Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/3/2022; hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện H, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

3. Thạch Thị Y, tên gọi khác: Không; sinh năm 1976 tại Cao Bằng;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng; nghề nghiệp, chức vụ trước khi phạm tội: Chuyên viên phòng Dân tộc huyện T; trình độ văn hoá: Lớp 12/12 phổ thông; dân tộc: Tày; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: Không; con ông Thạch Văn T1 (đã chết) và bà Hoàng Thị P, sinh năm 1940; có chồng Phan Văn Đ, sinh năm 1967 và 01 con sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại tại nơi cư trú; có mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo Mã Bế D:* Bà Nguyễn Thị Ngọc B2 Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Đ1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C, có mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo Nông Thị N:* Bà Hà Thị C, Luật sư Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C, có mặt.

* *Bị hại không kháng cáo được Tòa án triệu tập:* Phòng Dân tộc huyện T, tỉnh Cao Bằng;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thị T2, chức vụ: Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Dân tộc huyện T, tỉnh Cao Bằng, có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập:* Ủy ban nhân dân huyện T6, tỉnh Cao Bằng;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn H, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện T6, có mặt.

* *Ngoài ra trong vụ án còn có:* Một số bị cáo là Bế Tuấn A, Hoàng Khánh D1 và Bế Thị B3 nhưng không kháng cáo, không liên quan đến nội dung kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 31/7/2020 phòng Thanh tra Ban dân tộc tỉnh C tiến hành thanh tra Phòng Dân tộc huyện T về việc thực hiện dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững - Chương trình 135 năm 2018 và 2019. Tại Kết luận thanh tra số 831 ngày 30/10/2020 đã kết luận: “Đối với dự án chăn nuôi vịt cỏ T, Phòng dân tộc huyện T chỉ thực hiện cấp phát được 505/1.440 con vịt cỏ (đạt 35%), số còn lại chưa cấp phát, tương ứng với số tiền 116.720.000 đồng; đối với dự án chăn nuôi cá lồng, tại thời điểm thanh tra thì dự án vẫn chưa được thực hiện. Tuy nhiên hai gói dự án trên đã được Phòng Dân tộc huyện T quyết toán năm 2018. Ngày 30/10/2020, Ban dân tộc tỉnh C có Quyết

định số: 837/QĐ-BDT về việc thu hồi nộp lại Ngân sách Nhà nước số kinh phí chưa thực hiện của 02 dự án này là 232.406.000 đồng.

Quá trình điều tra xác định được: Mã Bé D là Trưởng phòng Dân tộc huyện T, tỉnh Cao Bằng. Ngày 06/11/2018, Ủy ban nhân dân huyện T6 ban hành Quyết định số 3985/QĐ-UBND phê duyệt dự án chăn nuôi vịt; chăn nuôi gà ta lai; chăn nuôi bò cái sinh sản và chăn nuôi cá lồng, dự án được giao cho Phòng Dân tộc huyện T làm chủ đầu tư. Quá trình triển khai Mã Bé D đã chia dự án trên thành 04 gói dự án. Trong đó dự án chăn nuôi vịt cỏ được thực hiện tại xã N, huyện T, cung cấp giống vịt cho 25 hộ dân với kinh phí 175.200.000 đồng; dự án chăn nuôi cá lồng thực hiện tại địa bàn xã P với kinh phí 124.580.000 đồng.

- Ngày 19/11/2018, Ủy ban nhân dân huyện T6 có Quyết định số 4021 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu với hình thức lựa chọn nhà thầu là “Chỉ định thầu”, hợp đồng trọn gói, thời gian thực hiện 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Để thực hiện dự án Mã Bé D đã chỉ định Hợp tác xã Tuấn A, có mã số thuế: 4800747711, địa chỉ tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng, do Bé Tuấn A làm Giám đốc làm nhà thầu cung cấp hàng hóa cho dự án (Mã Bé D là bố đẻ của Bé Tuấn A và cũng là thành viên của Hợp tác xã), đồng thời D ký Hợp đồng số 20, 21 ngày 21, 27/11/2018 với Bé Tuấn A với nội dung: Đối với giống vịt cỏ T (80 - 90 ngày tuổi), số lượng 1.440 con (trong đó vịt cái là 1314 con, vịt đực 126 con) với tổng số tiền 172.800.000 đồng, thời gian thực hiện 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; đối với giống cá chép, lưới lồng, thức ăn cho cá với tổng số tiền 110.796.000 đồng, thời gian thực hiện 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Đối với dự án chăn nuôi vịt cỏ Phòng Dân tộc chỉ cung cấp cho 18 hộ dân của các xóm, gồm: Pác Ngà; Bó Hay; Keo Giáo; Phia Siêm; Bản Mài; K; Phia Mạ với số lượng mỗi hộ dân là 80 con vịt (trong đó 73 con vịt cái, 07 con vịt đực) tương ứng với số tiền là 9.600.000 đồng/01 hộ, tổng số lượng vịt là 1.440 con, mỗi con 120.000 đồng với tổng số tiền 172.800.000 đồng, chênh lệch so với số tiền được phê duyệt là 2.400.000 đồng, khi thực hiện có 08 hộ chưa được cấp phát, có 10 hộ được cấp phát 01 lần. Tuy nhiên, các hộ này chưa nhận đủ số lượng, tổng số lượng đã cấp phát là 505 con, trong đó có 106 con mua lại của các hộ dân với số tiền 100.000 đồng/01 con, chênh lệch so với định mức hỗ trợ là 2.120.000 đồng, số còn lại chưa cấp phát là 935 con, tương ứng với số tiền 112.200.000 đồng. Đối với dự án chăn nuôi cá lồng tại xóm T, xã P đến thời điểm tháng 07/2020 vẫn chưa thực hiện. Để thanh quyết toán 02 dự án trên D, Tuấn A cùng Thạch Thị Y là cán bộ Phòng Dân tộc đã lập toàn bộ chứng từ không để thanh toán. Toàn bộ số tiền thanh toán không của 02 dự án được chuyển đến tài khoản của Hợp tác xã T7. Đến tháng 02/2019 Phòng dân tộc huyện T đề nghị Phòng tài chính huyện T phê duyệt quyết toán ngân sách năm đối với 02 gói dự án trên. Quá trình thẩm định phê duyệt Bé Thị Bằng không nghiên cứu áp dụng đúng quy định của pháp luật về công tác đấu thầu, công tác quản lý ngân sách Nhà nước, quản lý Hợp tác xã đã phê duyệt quyết toán đối với 02 dự án trên, gây thiệt hại cho Nhà nước với số tiền 232.406.000 đồng.

Ngày 30/10/2020, Ban dân tộc tỉnh C có quyết định thu hồi toàn bộ số tiền trên. Ngày 16/11/2020, Nông Thị N là mẹ đẻ của Bé Tuấn A đã chuyển toàn bộ số

tiền trên vào tài khoản của Phòng dân tộc huyện T, cùng ngày Phòng dân tộc huyện T đã chuyển toàn bộ số tiền đến tài khoản tạm giữ của Ban dân tộc tỉnh Cao Bằng theo quyết định thu hồi.

- Ngày 21/9/2020, Ủy ban nhân dân huyện T6 ban hành Quyết định số 3007; 3008/QĐ-UBND về phê duyệt dự án chăn nuôi gà ri lai và dự án chăn nuôi gà lương phượng lai, đồng thời giao cho Phòng Dân tộc huyện T làm chủ đầu tư. Trong đó dự án chăn nuôi gà ri lai được triển khai trên địa bàn các xã gồm: P, L, C, T, K, Ngọc K, Đ, Đàm T3, Đoài D2 với 212 hộ tham gia, tổng kinh phí hỗ trợ thực hiện là 1.758.000.000 đồng (gồm: Hỗ trợ giống gà ri lai 24 ngày tuổi số lượng là 24.942 con, với số tiền 748.264.000 đồng; hỗ trợ chi phí thức ăn cho gà với số tiền 823.086.000 đồng; hỗ trợ thuốc thú y với số tiền 30.000.000 đồng; chi phí hội nghị tổng kết mô hình với số tiền 31.740.000 đồng; chi phí quản lý dự án với số tiền 75.564.000 đồng; chi phí tập huấn kỹ thuật với số tiền 46.200.000 đồng; chi phí cho cán bộ kỹ thuật với số tiền 3.150.000 đồng). Dự án chăn nuôi gà lương phượng lai được triển khai trên địa bàn các xã, gồm: Trung Phúc, Đ, Đ với 58 hộ tham gia, tổng kinh phí thực hiện là 478.000.000 đồng (gồm: Hỗ trợ giống gà lương phượng lai 25 ngày tuổi số lượng là 7.006 con, với số tiền 199.671.000 đồng; hỗ trợ chi phí thức ăn cho gà với số tiền đồng; hỗ trợ thuốc thú y với số tiền 8.424.000 đồng; chi phí hội nghị tổng kết mô hình với số tiền 9.060.000 đồng; chi phí quản lý dự án với số tiền 24.097.000 đồng; chi phí tập huấn kỹ thuật với số tiền 13.500.000 đồng; chi phí cho cán bộ kỹ thuật với số tiền 1.050.000 đồng). Ngày 25 và 29/9/2020 Mã Bế D lập Tờ trình số 46, 47/TTr-PDT chia 02 dự án trên thành 04 gói dự án và đề nghị Phòng Tài chính huyện thẩm định phê duyệt. Bốn gói dự án trên đã được Hoàng Khánh D1, là Trưởng Phòng Tài chính - kế hoạch huyện T tiến hành thẩm định và trình Ủy ban nhân dân huyện T6 phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

Ngày 05/10/2020, Ủy ban nhân dân huyện T6 ban hành Quyết định số 3430; 3555/QĐ-UBND phê duyệt đối với 04 gói dự án trên. Để thực hiện dự án, D1 đã cho vợ là Nông Thị N đồng thời cũng là thành viên của Hợp tác xã Tuấn A liên hệ với Công ty T8 có địa chỉ tại: BT5, số nhà E L, phường M, quận H, Thành phố Hà Nội, do Đỗ Trĩ D3 làm Chủ tịch hội đồng quản trị để thẩm định giá. Ngày 28/8/2020, Công ty T8 có chứng thư thẩm định giá thể hiện giống gà lương phượng lai (25 ngày tuổi) có giá 28.500 đồng/01 con; gà ri lai (24 ngày tuổi) có giá 30.000 đồng/01 con; hỗn hợp thức ăn cho gà từ 21 đến 60 ngày tuổi, mã số hàng 5514, xuất xứ Công ty cổ phần N3 có giá 16.500 đồng/01kg. Hỗn hợp thức ăn cho gà từ 60 ngày tuổi đến xuất bán, mã số hàng 5514L, xuất xứ Công ty cổ phần N3 có giá 15.500 đồng/01kg. D1 đã chỉ định Hợp tác xã Tuấn A làm nhà thầu cung cấp giống gà và thức ăn cho gà đối với 04 gói dự án trên. Quá trình thực hiện Nông Thị N đã liên hệ mua giống gà với hộ kinh doanh Hoàng Văn T4, có địa chỉ tại: Thôn L, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc và mua thức ăn chăn nuôi cho gà với hộ kinh doanh Dương Thị H1, có địa chỉ tại: Xóm I, xã V, thành phố C, tỉnh Cao Bằng để cung cấp cho các hộ dân. Về giống gà lương phượng lai và gà ri lai cấp cho các hộ dân cơ bản là đầy đủ. Tuy nhiên, chất lượng con giống thấp, nên khi mang về nuôi thì con giống chết nhiều, về thức ăn chăn nuôi cho gà Nông Thị N mua loại thức ăn có tên “Hỗn hợp thức ăn cho gia cầm từ 01 ngày tuổi đến xuất

bán, loại NV5514L, do Công ty cổ phần N3 sản xuất” với số tiền 368.000.000 đồng, không đúng chủng loại, số lượng như trong hợp đồng kinh tế số 06, 07 ngày 29/10/2020 được ký kết giữa Phòng Dân tộc huyện T và Hợp tác xã T7 là loại thức ăn hỗn hợp cho gà (từ 21- 60 ngày tuổi) Mã số 5514; xuất xứ: Công ty cổ phần N3, về số lượng thức ăn cung cấp cho các hộ dân không đủ theo định mức. Số thức ăn còn lại chưa cung cấp cho 02 dự án với số tiền 686.284.000 đồng. Đối với thuốc thú y đa số các hộ dân khẳng định không được nhận thuốc thú y, một số hộ được nhận thuốc sau khi có phản ánh về việc gà chết nhiều, về số thuốc chưa cấp phát cho các hộ dân tương ứng với số tiền 33.774.000 đồng. Đối với việc tổ chức hội nghị tập huấn Mã Bể D đã chỉ đạo Thạch Thị Y hợp thức hóa chứng từ bằng cách nâng khống hàng hóa trên hóa đơn của Trung tâm T9 (hóa đơn phô tô tài liệu), hộ kinh doanh Hoàng Thị L (hóa đơn mua nước, bánh kẹo), cấp phát hỗ trợ tiền ăn cho các hộ dân tham gia tập huấn không theo định mức (theo định mức mỗi hộ được hỗ trợ 80.000 đồng, thực tế chỉ được nhận 40.000 đồng), lập khống danh sách bồi dưỡng báo cáo viên lớp tập huấn (trên hồ sơ thanh quyết toán tổng số tiền thanh toán cho báo cáo viên là 14.400.000 đồng, thực tế chỉ thanh toán 4.500.000 đồng), với tổng số tiền chi khống là 25.000.000 đồng. Toàn bộ 02 dự án đã được Mã Bể D thực hiện việc thanh quyết toán và đề nghị Phòng Tài chính xét duyệt quyết toán ngân sách năm.

Quá trình thẩm định phê duyệt Hoàng Khánh D1 là Trưởng Phòng Tài chính - kế hoạch huyện T không nghiên cứu áp dụng đúng quy định của pháp luật về công tác đấu thầu, công tác quản lý ngân sách Nhà nước, quản lý Hợp tác xã đã thực hiện việc phê duyệt quyết toán đối với 02 dự án trên gây thiệt hại cho Nhà nước với số tiền 810.920.000 đồng.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số: 419 ngày 10/3/2022 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong Tổ tụng Hình sự tỉnh Cao Bằng kết luận: “24.942 con giống gà ri lai 24 ngày tuổi vào thời điểm tháng 10/2020 tại Trung tâm các xã Đ, Đ, N, L, T, Chí V, K, Phong N2, Đ của huyện T có tổng giá trị 685.905.000 đồng; 7.006 con giống gà lương phượng lai 25 ngày tuổi vào thời điểm tháng 10/2020 tại Trung tâm các xã Đ, T, Đ của huyện T có tổng giá trị 196.168.000 đồng” (tổng số tiền chênh lệch mua giống gà lương phượng lai và gà ri lai là 65.862.000 đồng). Tại bản Kết luận định giá tài sản số: 171 ngày 27/01/2022 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong Tổ tụng Hình sự tỉnh Cao Bằng kết luận: “63.896kg thức ăn hỗn hợp dạng mảnh cho gà lông màu, loại NV5514L do Công ty cổ phần N3 sản xuất đến Trung tâm các xã thuộc Ủy ban nhân dân huyện T6 trên phương tiện vận tải thời điểm tháng 10/2020 là 520.670.000 đồng, tương ứng từ 8.126 đồng đến 8.170 đồng/01 kg” (tổng số tiền chênh lệch là 533.614.000 đồng).

Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2023/HSST ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng đã tuyên bố các bị cáo Mã Bể D, Nông Thị N, Thạch Thị Y phạm tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38; Điều 17 của Bộ luật Hình sự; xử phạt

bị cáo Mã Bế D 08 năm tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 16/7/2021.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353; điểm b, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38; Điều 17 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nông Thị N 07 năm 06 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 22/3/2022.

Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38; Điều 17 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Thạch Thị Y1 02 năm, 06 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào trại thụ hình.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt của các bị cáo khác trong vụ án, truy thu số tiền do các bị cáo phạm tội mà có, xử lý vật chứng, buộc nghĩa vụ chịu án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/02/2023, bị cáo Nông Thị N, ngày 28/02/2023 bị cáo Mã Bế D có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; ngày 27/02/2023 bị cáo Thạch Thị Y có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Ngày 01/3/2023 bị cáo Bế Tuấn A có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng đến ngày 10/3/2023 bị cáo Bế Tuấn A đã rút toàn bộ kháng cáo, nên Tòa án cấp cao tại Hà Nội đã đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án đối với bị cáo Bế Tuấn A.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Mã Bế D, Nông Thị N và Thạch Thị Y giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các bị cáo trình bày:

- Bị cáo Mã Bế D trình bày: Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm đã mô tả. Tuy nhiên, với mức hình phạt như bản án sơ thẩm đối với bị cáo là quá nghiêm khắc; do sai phạm của bản thân mà bị cáo đã đẩy cả gia đình vợ và con trở thành tội phạm, bị cáo hết sức ân hận; gia đình bị cáo có mẹ già 85 tuổi già yếu không còn ai chăm sóc, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo Nông Thị N trình bày: Bị cáo thừa nhận mình là thành viên của Hợp tác xã Tuấn A và mặc dù bị cáo không là đại diện theo pháp luật của Hợp tác xã, nhưng bị cáo là mẹ của Bế Tuấn A (là Giám đốc Hợp tác xã) nên mọi hoạt động của Hợp tác xã đều do bị cáo chỉ đạo, thực hiện; trong đó có cả hai dự án nêu trên. Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện dự án, Hợp tác xã đã thực hiện đúng như hợp đồng mà hai bên đã ký kết; Hợp tác xã đã cung cấp đầy đủ vật tư, con giống cho các hộ dân. Riêng về thức ăn tuy chưa đúng chủng loại như trong hợp đồng, nhưng về chất lượng và giá cả thì như nhau, nên không ảnh hưởng. Việc định giá là không đúng với giá thị trường; bởi vì ngoài tiền mua thức ăn bị cáo còn phải chi phí cho việc vận chuyển, bốc xếp từ nơi khác về huyện T. Bị cáo thừa nhận hành vi của bị cáo có vi phạm, nhưng chưa đến mức như bản án sơ thẩm đã quy kết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo Thạch Thị Y trình bày: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm đã quy kết; bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm gián tiếp, bị cáo không được hưởng lợi gì, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội nên đủ điều kiện để được hưởng án treo. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo cải tạo tại địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Mã Bé D và Nông Thị N về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật Hình sự và bị cáo Thạch Thị Y về tội “Tham ô tài sản” theo điểm d, đ khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Khi xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo, đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên đã xử phạt các bị cáo mức án như bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo không xuất trình được chứng cứ gì mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo. Tuy nhiên, về trách nhiệm dân sự do bản án sơ thẩm chưa tuyên cụ thể là buộc các bị cáo phải bồi thường cho ai, nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm về nội dung này để buộc các bị cáo phải bồi thường cho bị hại là Phòng Dân tộc huyện T số tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 355; Điều 356; Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, sửa bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự.

Người bào chữa cho bị cáo Mã Bé D có quan điểm: Về hành vi phạm tội của bị cáo thì bị cáo đã thừa nhận, nên không tranh luận gì về tội danh; chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, như: Quá trình điều tra và tại các phiên tòa bị cáo khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn ăn hối cải; bị cáo đã bồi thường, khắc phục toàn bộ thiệt hại đã gây ra; tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo xuất trình thêm tài liệu thể hiện bị cáo có ông nội là Bé Văn C1 là cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945, bố bị cáo là ông Bé Xuân T5 có nhiều thành tích nên được tặng thưởng Huy chương kháng chiến chống Mỹ; hiện tại hoàn cảnh của bị cáo hết sức khó khăn; vợ chồng và con đều dính vào vòng lao lý, hiện còn mẹ già hơn 85 tuổi không có người chăm sóc. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Nghị quyết 03 của Hội đồng Thẩm phán để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Người bào chữa cho bị cáo Nông Thị N phát biểu: Kết luận giám định thiếu khách quan. Bởi vì, giá thức ăn mua còn phải có chi phí vận chuyển, bốc vác, nhưng kết luận giám định chưa xem xét đến khoản chi phí này, chứng thư thẩm định giá của Công ty T8 đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc vác nên cao hơn so với kết luận giám định. Do đó, bản án sơ thẩm kết luận đối với số tiền hơn 533 triệu đồng là chưa đúng. Đối với số tiền thuốc thú y thì một số đã trực tiếp tiêm trước khi cấp phát con giống cho người dân, một số còn lại đã cấp trực tiếp sau khi cấp con giống, nhưng vẫn kết luận thiệt hại là không có cơ sở. Bị cáo phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức, nhưng bản án sơ thẩm không áp dụng Điều 58 Bộ luật

Hình sự để phân hóa vai trò của bị cáo, dẫn đến hình phạt của bị cáo trong vụ án này gần ngang với bị cáo Mã Bé D là không phù hợp; bởi vì bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp. Tuy nhiên, khi xét xử sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm không xác định và đưa bị hại vào tham gia tố tụng để xem xét về phần trách nhiệm dân sự là thiếu sót, nhưng tại cấp phúc thẩm Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục xác định bị hại trong vụ án là Phòng Dân tộc huyện T, tỉnh Cao Bằng và đã đưa Phòng Dân tộc huyện T, tỉnh Cao Bằng vào tham gia tố tụng là đã đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của đương sự, nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại, nhưng cấp sơ thẩm phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Mã Bé D và bị cáo Thạch Thị Y đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm mô tả là đúng. Xét lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, thấy phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm; đối chiếu lời khai của các bị cáo thấy phù hợp với lời khai của những bị cáo khác trong vụ án, cũng như phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, phù hợp với kết quả xét xử tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với các kết luận giám định. Vì vậy, đã có đủ căn cứ kết luận như sau: Năm 2018, Phòng dân huyện T do Mã Bé D làm Trưởng phòng, được Ủy ban nhân dân huyện T6 giao làm chủ đầu tư thực hiện dự án chăn nuôi vịt cỏ với tổng kinh phí 175.200.000 đồng; dự án chăn nuôi cá lồng với kinh phí 124.580.000 đồng, Hợp tác xã T7 do Bé Tuấn A làm Giám đốc là đơn vị được chỉ định thầu để cung cấp hàng hóa cho gói 02 dự án trên (bị cáo Mã Bé D là thành viên Hợp tác xã). Quá trình thực hiện Mã Bé D, Bé Tuấn A, Thạch Thị Y đã lập chứng từ khống để thanh toán đối với gói 02 dự án trên, tổng số tiền thanh toán khống là 232.406.000 đồng. Bị cáo Nông Thị N cho rằng hành vi của bị cáo tuy có vi phạm, nhưng chưa đến mức như bản án sơ thẩm đã quy kết; bị cáo thừa nhận chính bị cáo là người đã chỉ đạo mọi hoạt động của Hợp tác xã Tuấn A, trong đó có cả chỉ đạo thực hiện, triển khai hai dự án này. Căn cứ lời khai của Mã Bé D, Bé Tuấn A, Thạch Thị Y, cũng như các chứng cứ được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án thấy phù hợp với khai của những người làm chứng, các kết luận giám định, nên có đủ cơ sở kết luận: Năm 2020, Phòng dân tộc huyện T tiếp tục được Ủy ban nhân dân huyện T6 giao làm chủ đầu tư thực hiện dự án chăn nuôi gà ri lai và gà lương phượng lai với tổng kinh phí thực hiện gói 02 dự án là 2.236.000.000 đồng. Hợp

tác xã Tuấn A do Bế Tuấn A làm Giám đốc là đơn vị được chỉ định thầu để cung cấp hàng hóa cho 02 dự án này. Khi thực hiện Mã Bế D thông đồng với Bế Tuấn A, Nông Thị N cung cấp không đủ, không đúng chủng loại thức ăn theo như hợp đồng giữa hai bên đã ký kết, không cấp thuốc thú y cho các hộ dân, nâng khống giá trị con giống, chỉ đạo Thạch Thị Y nâng khống hàng hóa trên hóa đơn, thực hiện việc cấp phát tiền hỗ trợ tập huấn không đúng quy định, lập khống danh sách bồi dưỡng báo cáo viên với tổng số tiền thanh toán khống là 810.920.000 đồng. Như vậy tổng số tiền các bị cáo đã gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước là 1.043.362.000 đồng. Hành vi đó của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản”; bị cáo Nông Thị N đã giúp sức, tạo điều kiện cho các bị cáo khác trong vụ án thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo Mã Bế D, Nông Thị N và Thạch Thị Y về tội danh như trên theo Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật, các bị cáo không bị oan. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bào chữa cho bị cáo Nông Thị N cho rằng kết luận định giá là không khách quan, nhưng không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội; hành vi đó đã xâm phạm đến tài sản của Nhà nước, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến chính sách đúng đắn của Nhà nước. Số tiền thiệt hại do hành vi phạm tội của bị cáo Mã Bế D và Nông Thị N có giá trị trên 500.000.000đ, nhưng dưới 1.000.000.000đ, cấp sơ thẩm quy kết xét xử cả hai bị cáo theo điểm a khoản 3 Điều 353; hành vi của bị cáo Thạch Thị Y đã giúp sức, gây thiệt hại tài sản của Nhà nước với số tiền 257.406.000đ và chiếm đoạt tiền, tài sản dùng vào mục đích xóa đói, giảm nghèo; tiền, phụ cấp, trợ cấp, ưu đãi đối với người có công với cách mạng; các loại quỹ dự phòng hoặc các loại tiền, tài sản trợ cấp, quyên góp cho những vùng bị thiên tai, dịch bệnh hoặc các vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, nên Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo theo điểm d, đ khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bị cáo Mã Bế D, Nông Thị N và Thạch Thị Y, Hội đồng xét xử thấy: Như đã phân tích ở trên thì các bị cáo không bị oan. Khi xét xử, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo, cũng như đã phân hóa đúng vai trò phạm tội của từng bị cáo trong vụ án; đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, như: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Mã Bế D và Thạch Thị Y đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo Thạch Thị Y tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra làm rõ vụ án; sau khi sự việc xảy ra, các bị cáo đã khắc phục toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra; quá trình công tác bị cáo Mã Bế D có nhiều thành tích được tặng nhiều giấy khen, bị cáo Nông Thị N nhiều năm liền được tặng bằng khen, bị cáo Nông Thị N có bố là Nông Văn B, cũng là bố vợ của bị cáo Mã Bế D là liệt sỹ; bị cáo Thạch Thị Y có bố đẻ là Thạch Văn T1 và mẹ là Hoàng Thị P là người có công đều được tặng huân chương kháng chiến hạng nhất. Do các bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để cho các bị cáo được hưởng mức án dưới khung hình phạt là có căn cứ; bị cáo Mã Bế D và Thạch Thị Y phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách

nhiệm hình sự là phạm tội từ hai lần trở lên được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Do đó, mức hình phạt như bản án sơ thẩm là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Mã Bé D xuất trình tài liệu thể hiện bị cáo có ông nội là Bé Văn C1 là cán bộ hoạt động cách mạng năm 1945, bố bị cáo là Bé Xuân T5 được tặng huân chương kháng chiến chống mỹ cứu nước; bị cáo Thạch Thị Y quá trình công tác có nhiều thành tích xuất sắc, nhiều năm liền đạt danh hiệu lao động tiên tiến, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm; bị cáo Nông Thị N tuy cho rằng hành vi của bị cáo chưa đến mức như bản án sơ thẩm quy kết, nhưng vẫn thừa nhận hành vi của mình là sai trái, có vi phạm và thể hiện sự ăn năn hối cải và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, nên cần áp dụng thêm điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo. Do đây là những tình tiết mới tại cấp phúc thẩm, do đó cần áp dụng làm tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo. Đặc biệt trong vụ án này các bị cáo đã rất ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, nên đã khắc phục toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra. Do đó, căn cứ Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để chấp nhận kháng cáo, giảm cho cả ba bị cáo một phần hình phạt để thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật đối với người phạm tội biết ăn năn hối cải, khắc phục hậu quả. Tuy nhiên, cần phải cách ly các bị cáo để thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật đối với tội phạm tham nhũng.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bản án sơ thẩm đã buộc bị cáo Mã Bé D, Nông Thị N, Bé Tuấn A phải liên đới bồi thường tổng số tiền 1.043.362.000đ là có căn cứ. Tuy nhiên, do bản án sơ thẩm không xác định bị hại là ai nên không tuyên cụ thể các bị cáo phải bồi thường cho cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào, nay cần xác định bị hại trong vụ án là Phòng Dân tộc huyện T, tỉnh Cao Bằng; Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập và đưa Phòng Dân tộc huyện T vào tham gia tố tụng, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện cho bị hại không có khiếu nại gì và đề nghị Hội đồng xét xử buộc các bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho bị hại, nên cấp phúc thẩm cần sửa lại nội dung về trách nhiệm dân sự là buộc bị cáo Mã Bé D, Nông Thị N, Bé Tuấn A phải liên đới bồi thường cho Phòng Dân tộc huyện T, tỉnh Cao Bằng số tiền đã chiếm đoạt cho đúng quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Các bị cáo được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật; bị cáo Thạch Thị Y đã nộp án phí hình sự sơ thẩm nên cần ghi nhận và bị cáo không phải chịu án phí phúc thẩm nên trả lại cho bị cáo số tiền án phí hình sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Mã Bé D, Nông Thị N, Thạch Thị Y; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2023/HSST ngày 21 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân

dân tỉnh Cao Bằng; tuyên bố các bị cáo Mã Bé D, Nông Thị N, Thạch Thị Y phạm tội “Tham ô tài sản”;

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38; Điều 17 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Mã Bé D 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 16/7/2021.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353; điểm b, v, x, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nông Thị N 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam là ngày 22/3/2022.

Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Thạch Thị Y 02 (Hai) năm tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị cáo vào trại thụ hình.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự;

Buộc các bị cáo Mã Bé D, Bé Tuấn A, Nông Thị N phải liên đới bồi thường số tiền đã gây thiệt hại cho Phòng Dân tộc huyện T, tỉnh Cao Bằng số tiền là 1.043.362.000đ (một tỉ không trăm bốn mươi ba triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Ghi nhận các bị cáo đã nộp được số tiền 232.406.000đ theo Quyết định số: 837/QĐ-BDT ngày 30/10/2020 của Ban dân tộc tỉnh C. Số tiền còn lại là 810.956.000đ buộc các bị cáo Mã Bé D, Bé Tuấn A, Nông Thị N tiếp tục bồi thường cho bị hại là Phòng Dân tộc huyện T, tỉnh Cao Bằng. Xác nhận các bị cáo Mã Bé D, Bé Tuấn A, Nông Thị N đã nộp đủ khoản tiền trên tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng theo Biên lai thu tiền số: 0000845 ngày 08 tháng 12 năm 2022 là 300.000.000 đồng; theo Biên lai thu tiền số: 0000889 ngày 20 tháng 02 năm 2023 là 621.500.000 đồng. Tiếp tục tạm giữ số tiền này để đảm bảo thi hành án phần trách nhiệm dân sự của các bị cáo. Hoàn trả lại bị cáo Mã Bé D, Bé Tuấn A, Nông Thị N số tiền chênh lệch là 77.863 đồng.

Về án phí: Các bị cáo Mã Bé D, Nông Thị N, Thạch Thị Y không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; ghi nhận bị cáo Thạch Thị Y đã nộp đủ án phí hình sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bị cáo Thạch Thị Y số tiền 200.000đ bị cáo đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000893, ngày 02/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng, xác nhận bị cáo Thạch Thị Y đã nộp đủ án phí hình sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 12/2023/HS-ST ngày 21/02/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Cao Bằng (03 bản);
- Công an tỉnh Cao Bằng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cơ quan THA HS, Công an tỉnh Cao Bằng;
- Cục THADS tỉnh Cao Bằng;
- Sở Tư pháp tỉnh Cao Bằng;
- Bị cáo D (qua trại tạm giam);
- Bị cáo N (qua nhà tạm giữ Công an huyện H);
- Bị cáo tại ngoại (theo địa chỉ);
- Lưu HS; HCTP.

Thái Duy Nhiệm